TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2026/HS-ST
Ngày 30 - 01 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - LAI CHÂU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Vân Anh
Các hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Liên
Lý Chí Sung

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thu Hà - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1 - Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lai Châu tham gia phiên toà: Ông Đặng Văn Huấn - Kiểm sát viên.

Ngày 30/01/2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lai Châu xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 43/2025/HSST ngày 05 tháng 01 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2026/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 01 năm 2026 đối với bị cáo:

1. Họ và tên: **Phạm Văn T**; Tên gọi khác: Không có; Giới tính: Nam; Sinh ngày 07 tháng 02 năm 1987 tại thành phố Hà Nội; Nơi ĐKHKTT: Bản C, xã L, tỉnh Lai Châu. Số CCCD: 001087042952 cấp ngày 12/5/2022; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Đ. Chức vụ trước khi phạm tội (Đảng, chính quyền, đoàn thể): Bị cáo Phạm Văn T là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam sinh hoạt tại Chi bộ Bản L, xã L, tỉnh Lai Châu. Hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 04-QĐ/UBKTĐU ngày 31/12/2025 của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã L. Trình độ học vấn: 12/12; Con ông: Phạm Văn H, sinh năm 1955 và con bà: Nguyễn Thị K, sinh năm 1957; Vợ: Hoàng Thị Tr, sinh năm 1989. Con: Bị cáo có 04 con, con lớn nhất sinh năm 2011, con nhỏ nhất sinh năm 2024; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo Phạm Văn T bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu từ ngày 07/10/2025 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Phạm Thị L**; Tên gọi khác: Không có; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 11 tháng 9 năm 1982 tại Tỉnh Lào Cai; Nơi ĐKHKTT: Bản Đội 4, xã T, tỉnh Lai Châu. Số CMND/CCCD: 015182004151, ngày cấp 07/01/2022; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Kế toán. Trình độ học vấn: 12/12; Con ông: Phạm Xuân Đ, sinh năm 1952 và con bà: Nguyễn Thị M,

sinh năm 1954; Chồng: Vũ Việt Kh, sinh năm 1985. Con: Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2013; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo Phạm Thị L bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã Tả Lèng, tỉnh Lai Châu từ ngày 07/10/2025 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Nguyên đơn dân sự:* Thuế Cơ sở x tỉnh Lai Châu.

Địa chỉ: đường Võ Nguyên Giáp, phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu.

Người đại diện theo pháp luật: ông Vũ T Th - Trưởng Thuế cơ sở x tỉnh Lai Châu. (Vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Bà Lò Thị Kim H, sinh năm: 2000

Địa chỉ: Bản C, xã L, tỉnh Lai Châu. (vắng mặt)

2. Ông Vàng A T, sinh năm: 1994

Địa chỉ: Bản Th, xã H, tỉnh Lai Châu. (vắng mặt)

3. Ông Vũ Việt K, sinh năm 1985

Địa chỉ: bản Đội 4, xã T, tỉnh Lai Châu. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ có địa chỉ tại Số 9, đường Võ Nguyên Giáp, bản C, xã L, tỉnh Lai Châu được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 28/9/2021, ngành nghề kinh doanh chính là buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, do Phạm Văn T làm người đại diện theo Pháp luật. Mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh và kê khai, báo cáo thuế của Công ty đều do T trực tiếp quản lý, điều hành, chỉ đạo. Khi Công ty đi vào hoạt động, T đã thuê Hoàng Thị T, sinh năm 1989, trú tại bản C, xã L phụ trách kế toán của Công ty, đến tháng 3 năm 2023 T ký hợp đồng lao động với Lò Thị Kim H, làm kế toán bán hàng thì T chuyển sang làm thủ quỹ Công ty nH việc nhận, xuất hóa đơn GTGT, lập chứng từ, tổng hợp vào sổ kế toán, kê khai, báo cáo thuế hàng quý, hàng năm thì T giao cho Phạm Thị L, là kế toán thuế làm việc bán thời gian của Công ty thực hiện.

Từ khi Công ty thành lập đến hết năm 2023, Công ty Đ hoạt động, kê khai, nộp thuế bình thường. Năm 2024, T nhận thấy Công ty không thuộc diện được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp nên nảy sinh ý định trốn thuế. Do đó T đã chỉ đạo Phạm Thị L hạch toán các chi phí không hợp lý, không có trong thực tế, sau đó hoàn thiện chứng từ kế toán, kê khai, hạch toán, báo cáo thuế nhằm làm tăng chi phí của Công ty, làm giảm số thuế phải nộp, L đồng ý. Hành vi trốn thuế của T và L cụ thể như sau:

1. Hành vi lập khống chứng từ chi tiền nhân công

Phạm Văn T đã chỉ đạo Phạm Thị L lập khống hồ sơ, chứng từ chi trả tiền lương, thưởng đối với 02 nhân công không làm việc cho Công ty là Vàng A T và Vũ Việt K tổng số tiền 232.953.844 đồng, cụ thể:

Thực tế Vàng A T chỉ làm việc tại công ty của T từ giữa tháng 11 tới tháng 12 năm 2024 nH T đã cung cấp căn cước công dân của T cho L để L lập khống hợp đồng lao động, bảng thanh toán tiền lương, thưởng từ tháng 01 năm 2024. Sau đó T trực tiếp ký tên người sử dụng lao động và ký giả tên Vàng A T trên hợp đồng và các chứng từ kế toán để hoàn thiện hồ sơ với tổng số tiền chi khống cho T trong năm 2024 là 110.330.767 đồng**.**

Theo chỉ đạo của T, L sử dụng thông tin căn cước công dân của Vũ Việt K (là chồng của L) để lập khống hợp đồng lao động và các chứng từ thanh toán tiền lương, thưởng rồi nhờ Kh ký tên trên hợp đồng và chứng từ *(L không nói cho Kh biết mục đích để trốn thuế)*. Sau đó L chuyển cho T ký xác nhận bên người sử dụng lao động để hoàn thiện hồ sơ và làm chứng từ kê khai thuế với số tiền chi khống cho Kh trong năm 2024 là 122.623.077 đồng.

2. Hành vi kê khai, hạch toán chi phí xăng dầu không phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty

Phạm Văn T đã chỉ đạo Phạm Thị L kê khai, hạch toán không hợp lý tổng cộng 209 hóa đơn xăng dầu với tổng số tiền là 419.811.331 đồng**,** thuế GTGT đầu vào được khấu trừ không hợp lý là 41.981.146 đồng, cụ thể:

Phạm Văn T sử dụng các tài sản gồm: 02 xe ô tô tải biển kiểm soát (BKS) 25C-052.44 và 25C-049.53, 01 máy xúc lật bánh lốp biển số 25LA-0247 của Công ty Đ; 01 xe ô tô tải BKS 25C-049.54 Công ty Đ thuê của ông Lù A S, sinh năm 1997, trú tại bản N, xã H, tỉnh Lai Châu và 01 xe ô tô tải BKS 25H-001.40 Công ty Đ thuê của ông Nguyễn Ngọc Tr, sinh năm 1980, trú tại: Phường K, tỉnh Lai Châu; 02 xe ô tô tải mang BKS 25C-034.32 và 24C-113.85, 01 xe nâng của cá nhân T vào hoạt động kinh doanh của hộ gia đình Phạm Văn T, không phục vụ hoạt động của Công ty Đ nH T vẫn lấy toàn bộ hóa đơn xăng dầu của các phương tiện nêu trên mang tên Công ty Đ và chỉ đạo L kê khai, hạch toán vào chi phí của Công ty. Tổng số T đã lấy 63 hóa đơn để L kê khai, hạch toán tổng số tiền chi phí không hợp lý là 72.060.775 đồng, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ không hợp lý là 7.206.073 đồng.

Trong quá trình kinh doanh, Công ty Đ có thuê một số cá nhân sử dụng xe ô tô vận chuyển hàng hóa từ người bán tại các địa phương khác đến kho bãi hàng hóa của Công ty và từ kho bãi hàng hóa của Công ty đến cho khách hàng. Mặc dù đã thanh toán tiền công vận chuyển đầy đủ theo thỏa thuận nH T vẫn yêu cầu những người này khi mua xăng dầu cho các xe ô tô đều lấy hóa đơn GTGT ghi tên Công ty Đ và giao lại cho T *(các xe ô tô không phải của Công ty Đ và T không nói mục đích lấy hóa đơn)*. Sau đó T đã chỉ đạo L kê khai, hạch toán các chi phí này để báo cáo thuế. Tổng số T đã lấy 146 hóa đơn để L kê khai, hạch toán tổng số tiền chi phí không hợp lý là 347.750.556 đồng**,** thuế GTGT đầu vào được khấu trừ không hợp lý là 34.775.073 đồng**.**

Tổng số tiền thuế GTGT đầu vào được khấu trừ không hợp lý năm 2024 của Công ty Trang T = Tiền thuế GTGT của chi phí xăng, dầu cho phương tiện vận tải không phục vụ cho hoạt động của Công ty + Tiền thuế GTGT của chi phí xăng, dầu cho việc thuê vận chuyển hàng hóa = 7.206.073 đồng + 34.775.073 đồng = 41.981.146 đồng.

Tổng số chi phí không hợp lý của Công ty Trang T năm 2024 = Tổng chi phí chi trả không hợp lý cho người lao động + chi phí xăng, dầu cho phương tiện vận tải không phục vụ cho hoạt động của Công ty + Chi phí xăng, dầu cho việc thuê vận chuyển hàng hóa = 232.953.844 đồng + 72.060.775 đồng + 347.750.556 đồng = 652.765.175 đồng. Việc này dẫn đến giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2024 của Công ty Đ là: 652.765.175 đồng x 20% = 130.553.035 đồng. Số tiền thuế GTGT phải nộp thêm là 7.754.664 đồng. Tổng số tiền Thuế TNDN, Thuế GTGT Công ty Trang T phải nộp tăng thêm trong năm 2024 là: 138.307.699 đồng.

Tại bản Kết luận giám định số 542/KL-GĐV ngày 02/10/2025 của Thuế tỉnh Lai Châu, kết luận: Công ty Đ cố ý kê khai, hạch toán các hóa đơn GTGT đầu vào phản ánh không đúng số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ, lập chứng từ khống không phản ánh đúng chi phí nhân công thực tế phát sinh làm giảm số thuế phải nộp ngân sách nhà nước là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14. Tổng số tiền thuế trốn năm 2024 là 138.307.699 đồng *(trong đó, thuế GTGT là: 7.754.664 đồng; thuế TNDN là 130.553.035 đồng)*.

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố đối với bị cáo.

Các vấn đề khác của vụ án:

Đối với Lò Thị Kim H, là kế toán bán hàng của Công ty Đ trong năm 2024, H được Phạm Văn T nhờ ký vào mục kế toán trong các sổ sách kế toán, tổng hợp kê khai của Công ty Đ do Phạm Thị L thực hiện. Quá trình điều tra xác định H không biết, không được bàn bạc, thống nhất với T và L về việc trốn thuế, khi H được T nhờ ký vào các tài liệu thì H đã kiểm tra và thấy các sổ sách đều phù hợp với các hóa đơn, chứng từ, tài liệu đã thu thập. Do đó, H không đồng phạm với T và L về tội "Trốn thuế".

Đối với Vàng A T và Vũ Việt K, là hai nhân công lao động mà Phạm Văn T và Phạm Thị L đã lập khống Hợp đồng lao động và các chứng từ kế toán để kê khai thuế nhằm mục đích trốn thuế. Quá trình điều tra xác định Tăng và Kh đều không có sự thống nhất, bàn bạc, không biết mục đích trốn thuế của T và L nên không đồng phạm với T và L về tội "Trốn thuế".

Đối với những cá nhân có xe ô tô tải vận chuyển thuê hàng hóa và lấy hóa đơn xăng dầu cho Công ty Đ trong năm 2024, sau đó T và L sử dụng các hóa đơn này để thực hiện hành vi trốn thuế. Quá trình điều tra xác định khi T nhờ những người này lấy hóa đơn cho T thì T không nói cho những người này biết mục đích lấy hóa đơn nên những người này không biết T lấy hóa đơn để trốn thuế. Do đó,

việc Cơ quan điều tra xác định những người này không đồng phạm với T và L về tội "Trốn thuế" và không xem xét, xử lý là phù hợp.

Cáo trạng số: 41/CT-VKSKV1 ngày 04/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lai Châu đã truy tố Phạm Văn T và Phạm Thị L, cùng về tội "*Trốn thuế*" quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về các quyết định nêu trên.

Nguyên đơn dân sự đại diện cho Thuế Cơ sở 1 tỉnh Lai Châu vắng mặt tại phiên tòa, trong lời khai tại Cơ quan điều tra và đơn yêu cầu thu hồi số tiền trốn thuế của bị cáo và không bồi thường gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lai Châu giữ quyền công tố tại phiên toà vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Văn T, Phạm Thị L phạm tội: *"Trốn thuế"*.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 200, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T số tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 200, điểm i, s khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Thị L số tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng.

Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

Vật chứng của vụ án: Căn cứ Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự, xét thấy các tài liệu, giấy tờ mà Cơ quan điều tra đã thu giữ là vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội nên cần tịch thu lưu hồ sơ vụ án. Gồm 209 các biên lai GTGT và các hợp đồng lao động trong đó có 02 hợp đồng lao động không hợp pháp, giấy phép đăng ý kinh doanh, quy chế, điều lệ, bảng chấm công, bảng chi lương; 12 tập hóa đơn đầu vào, báo cáo quý I năm 2024 và 10 tập hóa đơn bán ra; Các hóa đơn, chứng từ, tờ khai thuế giá trị gia tăng, tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024.

Về biện pháp tư pháp và trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 2 Điều 47, Điều 48 của Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Phạm Văn T nộp lại số tiền trốn thuế nhằm mục đích thu lợi bất chính là 138.307.699 đồng cho Thuế cơ sở x - Lai Châu. Ghi nhận việc bị cáo Phạm Văn T đã tự nguyện nộp khắc phục toàn bộ số tiền nêu trên, số tiền này hiện nay đang trong tài khoản số 3949.0.01054198 của Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu mở tại Kho bạc Nhà nước Khu vực IX - Phòng nghiệp vụ 2.

Về án phí: Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận đối với quan điểm luận tội của Viện kiểm sát.

Tại lời nói sau cùng các bị cáo ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của bản thân và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, các bị cáo, nguyên đơn dân sự không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan T hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

Lời khai của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với nhau và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án … và vật chứng đã thu giữ, được xem xét, tranh tụng công khai tại phiên toà. Vì vậy, có đủ cơ sở để khẳng định: Bằng thủ đoạn cố ý kê khai, hạch toán các hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào phản ánh không đúng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong kỳ, lập chứng từ khống không phản ánh đúng chi phí nhân công thực tế phát sinh làm giảm số thuế phải nộp ngân sách nhà nước. Trong năm 2024, Phạm Văn T với cương vị là Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ, có trụ sở tại Số 9, đường G, bản C, xã L, tỉnh Lai Châu cùng với Phạm Thị L, là kế toán thuế làm việc bán thời gian cho công ty, đã thực hiện hành vi trốn thuế với tổng số tiền là 138.307.699 đồng, trong đó, thuế giá trị gia tăng là: 7.754.664 đồng; thuế thu nhập doanh nghiệp là 130.553.035 đồng.

Trong vụ án này, bị cáo Phạm Văn T là người trực tiếp khởi xướng và thực hiện các hành vi thu thập các hóa đơn, chứng từ cung cấp cho Phạm Thị L để hạch toán; Phạm Thị L là đồng phạm, trực tiếp giúp sức cho Phạm Văn T thực hiện hành vi phạm tội. Toàn bộ số tiền trốn thuế do bị cáo Phạm Văn T là người hưởng lợi.

Bị cáo Phạm Văn T và Phạm Thị L có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức rõ hành vi trốn thuế là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả do hành vi trốn thuế gây ra nH vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của các bị cáo xâm phạm tới lợi ích của Nhà nước trong hoạt động thu thuế, nộp thuế cho ngân sách Nhà nước; Các bị cáo phạm tội vì lợi ích cá nhân không vì lợi ích chung của công ty TNHH một thành viên Đ. Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định: Hành vi của bị cáo Phạm Văn T và Phạm Thị L có đủ yếu tố cấu thành tội "*Trốn thuế"* quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự. Điều luật quy định:

"1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây trốn thuế với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nH đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội

này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 202, 250, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm: [...]

đ) Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn; [...]

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. [...]".

[3] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân tốt

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo Phạm Văn T và Phạm Thị L đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi thực hiện tội phạm bị cáo Phạm Văn T đã tự nguyện khắc phục toàn bộ thiệt hại. Do vậy các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Phạm Văn T được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy có thể xem xét áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Hình sự đối với các vừa thể hiện được sự khoan hồng của chính sách pháp luật vừa đảm bảo việc răn đe, giáo dục đối với bị cáo.

[4] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo có thể được xem xét áp dụng Điều 35 Bộ luật hình sự, nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 200 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo.

[5] Về vật chứng của vụ án: Xét thấy các tài liệu, giấy tờ mà Cơ quan điều tra đã thu giữ, gồm: 209 các biên lai GTGT và các hợp đồng lao động trong đó có 02 hợp đồng lao động không hợp pháp, giấy phép đăng ý kinh doanh, quy chế, điều lệ, bảng chấm công, bảng chi lương; 12 tập hóa đơn đầu vào, báo cáo quý I năm 2024 và 10 tập hóa đơn bán ra; Các hóa đơn, chứng từ, tờ khai thuế giá trị gia tăng, tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 là vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội nên cần tịch thu lưu hồ sơ vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự.

[6] Về biện pháp tư pháp và trách nhiệm dân sự:

Nguyên đơn dân sự Thuế cơ sở x - Lai Châu yêu cầu các bị cáo phải nộp,

khắc phục số tiền đã trốn thuế là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự và các Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lai Châu, do toàn bộ số tiền trốn thuế bị cáo Phạm Văn T là người hưởng lợi. Vì vậy, buộc bị cáo Phạm Văn T phải nộp toàn bộ số tiền đã trốn thuế là 138.307.699 đồng cho Thuế cơ sở x - Lai Châu. Ghi nhận việc bị cáo Phạm Văn T đã tự nguyện nộp khắc phục toàn bộ số tiền nêu trên, số tiền này hiện nay đang trong tài khoản số 3949.0.01054198 của Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu mở tại Kho bạc Nhà nước Khu vực IX - Phòng nghiệp vụ 2.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 200, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Văn T.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 200, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Thị L.

Căn cứ khoản 2 Điều 47, Điều 48 của Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 105, Điều 135, khoản 2 Điều 136, các Điều 331, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

[1]. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Văn T, Phạm Thị L phạm tội "*Trốn thuế*".

[2]. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T số tiền 140.000.000 đồng *(Một trăm bốn mươi triệu đồng)*.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị L số tiền 110.000.000 đồng *(Một trăm mười triệu đồng)*.

[3]. Về biện pháp tư pháp và trách nhiệm dân sự

Buộc bị cáo Phạm Văn T phải nộp số tiền đã trốn thuế là 138.307.699 đồng cho Thuế cơ sở x - Lai Châu. Ghi nhận việc bị cáo Phạm Văn T đã tự nguyện nộp khắc phục toàn bộ số tiền nêu trên, số tiền này hiện nay đang trong tài khoản số 3949.0.01054198 của Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu mở tại Kho

bạc Nhà nước Khu vực IX – Phòng nghiệp vụ 2. (*Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 15/01/2025 giữa Công an tỉnh Lai Châu và Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu)*

[4]. Về án phí: Các bị cáo Phạm Văn T, Phạm Thị L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm mỗi bị cáo số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng chẵn*).

[5]. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án lên Tòa án nhân dân cấp trên. Nguyên đơn dân sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên kể từ ngày được giao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Lai Châu;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Lai Châu;
- Trại Tạm giam CA tỉnh Lai Châu;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh Lai Châu;
- VKSND KV1 - Lai Châu;
- Phòng THADS khu vực 1 - Lai Châu;
- Các bị cáo;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Vân Anh